

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2018

“V/v trAh chấp ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Thành Công.
2. Ông Nguyễn Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Nhật Trường, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang

Ngày 25 tháng 9 N 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 388/2018/TLST–HNGĐ ngày 16 tháng 8 N 2018 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng A, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh T.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn Bé N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh T.

Bà A, ông N có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà A trình bày: Bà với ông N chung vợ chồng vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian dài chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N không lo làm ăn mà còn thường xuyên ăn nhậu, không những vậy mà mỗi khi đi nhậu về ông N còn kiếm chuyện chửi mắng và đuổi bà ra khỏi nhà, khi đó bà phải ngủ nhờ nhà người khác

đến sáng mới trở về để đi làm. Bà phải một mình lo chăm sóc đất vườn, vừa phải đi làm kiếm thêm thu nhập nuôi sống gia đình.

Vì không muốn hạnh phúc gia đình đổ vỡ để cùng nhau chăm lo các con nên bà cố gắng chịu đựng mà chung sống. Thế nhưng ông N không chịu sửa đổi, bất chấp mọi lời khuyên can của gia đình. Đến nay thì bà không thể tiếp tục chung sống với ông N được nữa.

Bà nhận thấy quan hệ vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, sống không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Có hai con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 22/5/1999 và Phạm Minh Qu, sinh ngày 19/8/2002. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Qu, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu Quân mỗi tháng 500.000 đồng. Riêng Minh T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự ngày 07/9/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông N trình bày: Ông với bà A chung sống vợ chồng với nhau năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Nay bà A yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì còn thương vợ và mâu thuẫn không lớn.

Về con chung: Có hai con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 22/5/1999 và Phạm Minh Qu, sinh ngày 19/8/2002. Cháu T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đồng ý giao cháu Qu cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Qu.

Tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông N chung sống vợ chồng vào năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà A và ông N.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà A và ông N có hai con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 22/5/1999 và Phạm Minh Q, sinh ngày 19/8/2002.

Xét yêu cầu nuôi con của bà A, thấy: Cháu Qu đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng được sống với bà A nếu cha mẹ ly hôn. Tại phiên tòa, ông N cũng đồng ý

giao cháu Q cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xét bà A yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu Qu mỗi tháng 500.000 đồng, thấy: Ông N không trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quân nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Mức cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng mà bà A yêu cầu thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương cơ bản. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà A.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà A và ông N xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nếu sau này có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Hồng A và ông Phạm Văn Bé N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị Hồng A và ông Phạm Văn Bé N. Giao cháu Phạm Minh Qu, sinh ngày 19/8/2002 cho bà Lê Thị Hồng A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Phạm Văn Bé N có quyền, nghĩa thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Buộc ông Phạm Văn Bé N phải cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Minh Qu, sinh ngày 19/8/2002, mỗi tháng 500.000 đồng đến khi cháu Qu đủ 18 tuổi. Thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 10/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông N chậm thi hành tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Hồng A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 15894 ngày 16/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền G. Vậy bà A đã thi hành xong án phí.

Ông Phạm Văn Bé N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bà A, ông N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAD tỉnh T
- VKSND huyện C;
- Thi hành án dân sự huyện C;
- Ủy ban nhân dân xã M, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức

Nơi nhận:

- TAD tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Ủy ban nhân dân xã Phú A, huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức